TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/DS-PT
Ngày 27-5-2020
Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn

Ông Trần Bá Kha

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Ấp TB, xã BT, huyện BT, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

- *Đồng bị đơn*: Ông Huỳnh Văn H, sinh năm: 1962 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp XNA, xã TT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Anh V - Văn phòng Luật sư Phạm Anh V, đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (Có mặt).

2. NLQ2 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. NLQ3 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. NLQ4 (Vắng mặt).

5. NLQ5 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. NLQ6 (Có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Đồng bị đơn ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Vào ngày 13/12/2003, ông C cùng với NLQ1, NLQ2 và ông H có hùn mua một thửa đất của ông Ngô Trung H với diện tích 30.000m^2 tại ấp XNA, xã TT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang với giá tiền 100.000.000 đồng, mỗi người hùn 25.000.000 đồng. Sau đó, phần NLQ1 đã chuyển lại cho ông H; phần NLQ2 chuyển lại cho ông C. Đến năm 2009, do hoàn cảnh gia đình, nên ông C giao phần đất cho ông H quản lý, sử dụng. Do ông C phát hiện ông H đã kê khai, đăng ký phần đất đứng tên của ông H nên phát sinh tranh chấp.

Ông C khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu ông H trả lại ½ diện tích đất hoặc trả quyền sử dụng đất bằng giá trị theo giá thị trường.

Đồng bị đơn ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Thống nhất như lời khai của ông C về việc hùn tiền mua diện tích đất như nêu trên. Tuy nhiên, khi chuyển nhượng có thỏa thuận cho ông H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất)*; khi nào nghỉ làm chung thì ông H thối tiền (hoàn trả tiền) lại cho họ, giá thối theo giá tiền đã hùn mua. Việc thỏa thuận chỉ nói miệng, không làm thành văn bản.

Năm 2005, ông H đăng ký và được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất cho ông H đứng tên. Hiện nay ông Hung đang thế chấp giấy chứng nhận để vay tiền tại NLQ6 với số tiền vay là 300.000.000 đồng.

Sau khi nhận chuyển nhượng và trả đủ tiền cho ông H, ông H đã nhận đất và trực tiếp sử dụng đất cho đến nay. Quá trình hùn hạp làm ăn ông H đã thối tiền lại cho những người hùn mua đất như sau: Khoảng cuối năm 2007 thối (hoàn trả) lại tiền cho NLQ1 là 25.000.000 đồng và 25.000.000 đồng tiền sò (do nuôi trên đất). Khoảng tháng 4/2008 ông H thối lại cho ông C và NLQ2 số tiền là 50.000.000 đồng (gồm phần tiền hùn mua đất của ông C và NLQ2). Việc ông H thối tiền không có làm giấy tờ.

Ngoài ra, sau khi nhận tiền thối của ông H, thì ông C và NLQ2 có gửi lại số tiền 50.000.000 đồng để nhờ mua sò giống (số tiền này hiện nay ông H còn giữ); gửi sau ngày nhận tiền thối một ngày và không có làm giấy tờ.

Ông H không đồng ý giao ½ phần đất cho ông C, với lý do ông đã thối tiền mua đất xong cho ông C (đối với phần ông Cu, NLQ2). Do đó, phần đất là của riêng ông H, không còn liên quan gì đến ông C nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. NLQ1trình bày: Thống nhất có việc hùn mua đất như nêu trên, sau khi "mua" (nhận chuyển nhượng) đất xong thì ông đã "bán" lại cho ông H, ông xác nhận ông C có "mua" lại phần đất của NLQ2, nên ông C có quyền sử dụng đất chung với ông H (BL 41).

2. NLQ2 trình bày: Thống nhất có việc hùn mua đất như nêu trên, sau khi nhận chuyển nhượng đất xong thì ông đã "bán" phần của ông cho ông C. Nay ông có ý kiến về việc ông H kê khai và đứng tên trên giấy chứng nhận toàn bộ phần đất "mua" là không đúng và xâm phạm đến quyền lợi của ông C (BL 49).

3. NLQ6 trình bày ý kiến: Phần đất của ông H đã thế chấp vay tiền tại NLQ6 vào năm 2016 đến nay chưa thanh toán. Yêu cầu bảo vệ quyền lợi của NLQ6. Đối với khoản vay thì NLQ6 với ông H vẫn tiếp tục thực hiện, không yêu cầu gì trong vụ án này.

4. NLQ3, NLQ4 trình bày: Khoảng năm 2003 ông H cho vợ chồng NLQ3, NLQ4 ở sử dụng và canh tác đất. Hiện nay đang nuôi tôm, cua và sò huyết. Trên đất NLQ3, NLQ4 đã cất một căn nhà cũ và đang xây lại một căn nhà tường, sau khi cất xong căn nhà tường NLQ3, NLQ4 sẽ dở bỏ căn nhà cũ. NLQ3, NLQ4 không có yêu cầu gì.

5. NLQ5 trình bày: NLQ5 sống chung gia đình với ông H; phần đất thì cha NLQ5 đã trả phần tiền hùn cho ông C xong. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu của nguyên đơn.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 29.170m^2.

Kết quả thẩm định giá: Toàn bộ diện tích đất có giá trị là 1.050.120.000 đồng; công trình xây dựng có giá trị 44.256.000 đồng; cây trồng có giá trị 32.957.000 đồng.

Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Xác định ông C và ông H mỗi người được ½ quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại ấp XNA, xã TT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang. *(có chi tiết sơ đồ kèm theo).*

Giao cho ông H và bà C được quyền sử dụng đất; Buộc ông H và bà C giao trả ông C ½ quyền sử dụng đất bằng giá trị là 525.060.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2019, đồng bị đơn ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của ông C. Giữ nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất diện tích 29.032m^2 hiện nay do ông H đứng tên, để giao cho ông bà sử dụng vì ông bà đã thối tiền cho ông C và NLQ2 xong từ năm 2008.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn trình bày về số tiền "mua" đất là của chung vợ chồng (vợ mất năm 2016) và có 03 người con. Yêu cầu buộc ông H bà C trả cho ông quyền sử dụng đất hoặc giá trị thành tiền; Bị đơn trình bày như đơn kháng cáo và yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận cho ông H thì buộc phía ông C phải biết. Ông C khởi kiện luôn phần của NLQ2 là vượt quá yêu cầu.

Về tố tụng: Tiền mua đất là tiền chung của ông C và vợ (vợ đã chết thì người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng là các con), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con ông C vào tham gia với tư cách người có quyền lợi liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên đề nghị căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H và bà C, do yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của ông C vào tham gia tố tụng là có vi phạm, tuy nhiên quyền lợi của ông C và các con là quyền chung nên không cần thiết hủy án sơ thẩm để xét xử lại, nhưng về tố tụng cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

Về án phí và chi phí thẩm định giá, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C nộp là không đúng, vì yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận, nên án phí và chi phí tố tụng phải do ông H bà C nộp, theo đó đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: NLQ vắng mặt không kháng cáo, có đơn xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định. Đối với NLQ4 vắng mặt không lý do, tuy

nhiên tại cấp sơ thẩm NLQ4 có đơn yêu cầu đề nghị xét xử vắng mặt và xét thấy lời khai của NLQ4 đã rõ, các đương sự có mặt tại phiên tòa đều thống nhất xử vắng mặt, hơn nữa việc vắng mặt của NLQ4 không làm ảnh hưởng đến việc xét xử tại cấp phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt NLQ4.

[2] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Ngô Trung H (đã chết) chuyển nhượng lại cho ông H, NLQ1, ông C và NLQ2 được quyền sử dụng chung, theo đo đạc thực tế đất có diện tích là 29.170m^2, tọa lạc tại ấp XNA, xã TT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng, mỗi người có một phần tiền hùn là 25.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng các bên có lập *"Tờ sang nhượng đất, ngày 31/12/2003"*, từ đó đến nay các bên không tranh chấp về việc chuyển nhượng. Do ông H kê khai, nên đến ngày 18/4/2005 ông H được cấp giấy CNQSD đất. Năm 2007 NLQ1 thỏa thuận chuyển nhượng lại phần hùn mua đất cho ông H, hai bên đã giao nhận tiền xong, nên ông H được sử dụng phần đất của NLQ1. Đến năm 2009, ông C về quê ở Bến Tre sống nên toàn bộ phần đất này do ông H quản lý, sử dụng đến nay. Các tình tiết sự kiện này rõ ràng được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông H và bà C cho rằng đã thối tiền (hoàn trả lại phần tiền hùn) cho ông C và NLQ2 xong từ năm 2008, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, ông H cho rằng đã hoàn trả lại phần tiền hùn cho ông C và NLQ2, đồng thời còn cho rằng các bên có thỏa thuận khi nào nghỉ làm chung thì ông H hoàn trả lại phần tiền hùn bằng với số tiền hùn ban đầu, nhưng lời khai này không được ông C và NLQ2 thừa nhận. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án thì ông H không cung cấp được chứng cứ có giá trị pháp lý chứng minh lời khai của ông là có căn cứ, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông C vẫn còn quyền sử dụng chung đối với phần đất là hoàn toàn phù hợp. Mặt khác, NLQ2 có thỏa thuận chuyển nhượng lại phần đất cho ông C và ông C đã hoàn trả phần tiền hùn cho NLQ2 xong, thống nhất giao quyền sử dụng cho ông C và hiện nay các bên không tranh chấp (BL 43,49). Vì vậy, có cơ sở xác định ông C có quyền sử dụng chung ½ diện tích đất nêu trên với ông H, cho nên đáng lẽ ra ông C phải được cùng đứng tên trên giấy CNQSD đất với ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 48 luật Đất đai năm 2003, nhưng ông H chỉ kê khai cấp giấy chứng nhận cho riêng cá nhân ông là không đúng quy định, nhưng do không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét về trình tự thủ tục cấp giấy. Nay ông C yêu cầu trả lại giá trị quyền sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm buộc ông H bà C hoàn trả lại ½ giá trị quyền sử dụng đất cho ông C là có căn cứ. Theo kết quả thẩm định giá thì quyền sử dụng đất có giá trị là 1.050.120.000đ *(Một tỷ không trăm năm mươi triệu một trăm hai mươi nghìn)*, nên số tiền ông H bà C hoàn trả lại cho ông C ½ là 525.060.000đ *(Năm trăm hai mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

Do ông H bà C đã thế chấp hợp pháp quyền sử dụng đất cho NLQ6, nên quyền lợi của NLQ6 được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về phần án phí*:* Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C phải nộp là chưa phù hợp. Bởi lẽ, ông C khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu của ông Cu được chấp nhận nên ông C không phải nộp án phí sơ thẩm;

Mặc dù yêu cầu khởi kiện của ông C được chấp nhận, nhưng phải xử buộc ông H bà C trả quyền sử dụng đất bằng giá trị thành tiền (vì không buộc trả đất được, do đất đang được thế chấp cho NLQ6), nên ông H bà C phải nộp án phí theo quy định.

Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ (người kế thừa quyền, nghĩa vụ là các con) của ông C vào tham gia tố tụng là vi phạm là có căn cứ. Theo như nhận định nêu trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, hơn nữa xét thấy tài sản của vợ chồng ông C là sở hữu chung hợp nhất, nên việc xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các con ông C, nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về thủ tục tố tụng. Đối với việc cho rằng ông C khởi kiện luôn phần của NLQ2 là vượt yêu cầu là chưa phù hợp. Bởi lẽ, tại lời khai của NLQ2 thừa nhận có "bán" đất (phần hùn) cho ông C, nên ông C khởi kiện là phù hợp.

[5] Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông C là phù hợp; Không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H và bà C; Thống nhất và chấp nhận quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà C; Sửa bản án sơ thẩm về án phí và chi phí tố tụng.

Về chi phí tố tụng đo đạc, thẩm định giá: Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên phải nộp ½ là chưa hợp lý, bởi lẽ quan hệ pháp luật là "Tranh chấp quyền sử dụng đất", ông C khởi kiện được chấp nhận, do không trả bằng đất nên Tòa án buộc ông H bà C phải trả bằng giá trị, do đó căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông H bà C phải chịu nộp toàn bộ.

[6] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Buộc ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông Trần Văn C 525.060.000 đồng là 25.002.400 đồng (Làm tròn 25.002.000 đồng) = {20.000.000 đồng + [4% x (525.060.000 đồng - 400.000.000 đồng)]}.

Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C được chấp nhận, nên hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho ông C

- *Án phí dân sự phúc thẩm*:

Do kháng cáo của vợ chồng ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên phải nộp án phí với số tiền là 600.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc và thẩm định giá với tổng số tiền 7.659.000 đồng. Do yêu cầu của ông Trần Văn C được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn H, bà Nguyễn Thị C phải nộp. Ông Trần Văn C đã tạm ứng nộp số tiền này, do vậy buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn H, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn Cu số tiền 7.659.000đ *(Bảy triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 214, 215, 216 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 133 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng Điều 147, khoản 2 Điều 148, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 58/2019/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Xác định quyền sử dụng đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 29.170m^2, tọa lạc tại ấp XNA, xã TT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 067322, ngày 18/4/2005 do Ủy ban nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ ông Huỳnh Văn H đứng tên là thuộc quyền sử dụng

chung với ông Trần Văn C. Ông Trần Văn C và ông Huỳnh Văn H mỗi người được ½ quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên. *(Có Sơ đồ, vị trí, diện tích theo bản trích đo ngày 12/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang được kèm theo).*

Giao cho ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C được tiếp tục sử dụng đối với diện tích đất nêu trên.

2. Buộc ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Văn C ½ giá trị quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên, bằng giá trị thành tiền là 525.060.000đ *(Năm trăm hai mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

"Mức lãi suất hai bên thỏa thuận" là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

3. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 25.002.000đ *(Hai mươi lăm triệu không trăm không chục hai nghìn đồng).*

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.750.000đ *(Chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006283 ngày 24/4/2019 của Chi cục Thi hành dân sự huyện AM, tỉnh Kiên Giang (Do bà Nguyễn Thị L nộp thay).

- *Án phí dân sự phúc thẩm*:

Buộc ông Huỳnh Văn H và bà Nguyễn Thị C phải nộp án phí dân sự phúc thẩm là 600.000 đồng, nhưng được khấu trừ 600.0000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007603 và 0007604 cùng ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AM, tỉnh Kiên Giang. Ông H và bà C không phải nộp thêm.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn H, bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Trần Văn C số tiền 7.659.000đ *(Bảy triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn đồng)*.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện AM;
- THA dân sự huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân